

Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ NHTMCP Công Thương VN
Ngân hàng lưu ký: NHTMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hà Thành
Quỹ đầu tư khám phá giá trị NH Công Thương VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ĐÓNG

Kỳ báo cáo:
Quý/Bán niên: Bán niên
Năm: 2017

Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	<u>BangCanDoiKeToan_06024</u>
2	Báo cáo kết quả hoạt động	<u>BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06025</u>
3	Báo cáo tài sản	<u>BCTaisan_06100</u>
4	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng	<u>GTTaiSanRong_06101</u>
5	Báo cáo danh mục đầu tư	<u>BCDanhMucDauTu_06102</u>

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Công ty quản lý quỹ

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Thanh Tú





TỔNG GIÁM ĐỐC
Tú Đức Mạnh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A- TÀI SẢN	A		109,169,903,124	103,269,881,900
1. Tiền gửi ngân hàng	110		9,519,171,457	1,558,426,900
2. Đầu tư chứng khoán	120		99,650,731,667	101,711,455,000
3. Đầu tư khác	121			
4. Phải thu hoạt động đầu tư	130			
5. Phải thu khác	131			
TỔNG TÀI SẢN	200		109,169,903,124	103,269,881,900
B- NGUỒN VỐN	B			
I. NỢ PHẢI TRẢ	300		179,775,972	112,623,763
1. Vay ngắn hạn	310			
2. Phải trả hoạt động đầu tư	311			
3. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	312			
4. Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ	314		90,000,000	
5. Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, NH giám sát	315		67,004,196	57,739,410
6. Phải trả khác	318		22,771,776	54,884,353
II- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108,990,127,152	103,157,258,137
1. Vốn góp của các nhà đầu tư	410		100,000,000,000	100,000,000,000
1.1. Vốn góp	411		100,000,000,000	100,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn	412			
2. Kết quả hoạt động chưa phân phối	420		8,990,127,152	3,157,258,137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		109,169,903,124	103,269,881,900
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	01			
2. Ngoại tệ các loại	02			
3. Chứng khoán theo mệnh giá	03		98,815,000,000	98,815,000,000

S / C
 HẠCH
 ĐÓNG
 QUẢN
 LÝ
 VI
 NK

Chi tiêu	Mã số	Năm báo cáo		Năm trước năm báo cáo	
		Năm báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Số phát sinh kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
A	B1	1	2	3	4
A/ Xác định KQHĐ đã thực hiện	A1				
I. Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện	10	4,592,835,048	4,592,835,048	11,817,527,011	11,817,527,011
1. Cổ tức được nhận	11	500 000 000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
2. Lãi trái phiếu được nhận	12	4 090 625 000	4,090,625,000		
3. Lãi tiền gửi	13	2,210,048	2,210,048	14,753,631	14,753,631
4. Thu nhập bán chứng khoán	14	-	-	11,302,773,380	11,302,773,380
5. Thu nhập khác	18		-		
II. Chi phí	30	483,617,700	483,617,700	353,715,762	353,715,762
1. Phí quản lý quỹ	31	319,657,723	319,657,723	286,078,191	286,078,191
2. Phí giám sát, quản lý tài sản quỹ	32	26,638,143	26,638,143	23,839,850	23,839,850
3. Chi phí hợp, đại hội	33	19,643,590	19,643,590	-	-
4. Chi phí kiểm toán	34	21,819,176	21,819,176	31,142,220	31,142,220
5. Chi phí tư vấn định giá	35	90,000,000	90,000,000	-	-
6. Phí và chi phí khác	38	5,859,068	5,859,068	12,655,501	12,655,501
III. Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ	50	4,109,217,348	4,109,217,348	11,463,811,249	11,463,811,249
B/ Xác định kết quả chưa thực hiện	B1				
I. Thu nhập	60	540,469,067	540,469,067	(565,241,146)	(565,241,146)
1. Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán	61	540,469,067	540,469,067	(565,241,146)	(565,241,146)
2. Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	62				
II. Chi phí	70	(1,183,182,600)	(1,183,182,600)	5,268,797,972	5,268,797,972
1. Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư	71	-1,183,182,600	(1,183,182,600)	5,268,797,972	5,268,797,972
2. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	72				
III. Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ	80	1,723,651,667	1,723,651,667	(5,834,039,118)	(5,834,039,118)

Ghi chú: Tại 2 cột của Năm trước năm báo cáo được nhật theo số liệu 6 tháng năm 2016. Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 được nhật theo số liệu 9 tháng (bao gồm số liệu từ khi thành lập quỹ đến hết ngày 31/12/2015 do chưa đủ 90 ngày)

STT	Tài sản	Mã số	Năm này	Năm trước	% cùng kỳ năm trước
A	B		1	2	3
1	Tiền	4000	9,519,171,457	38 472 071 208	25%
2	Các khoản đầu tư	4001	99,650,731,667	30,084,000,000	331%
2.1	Trái phiếu	4002	75,042,416,667	-	
	Trái phiếu chưa niêm yết		75,042,416,667	-	
2.2	Cổ phiếu	4003	24,608,315,000	30,084,000,000	82%
2.2.1	Cổ phiếu niêm yết	4004	5,598,315,000	30,084,000,000	19%
2.2.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4005	19,010,000,000	-	
3	Cổ tức được nhận	4006			
4	Lãi được nhận	4007			
5	Tiền bán chứng khoán phải thu	4008		37,327,291,716	0%
6	Các khoản phải thu khác	4009			
7	Các tài sản khác	4010			
	Tổng tài sản	4011	109,169,903,124	105,883,362,924	103%
	Các khoản nợ	4012	179,775,972	88,848,167	202%
8	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	4013			
9	Các khoản phải trả khác	4014	179,775,972	88 848 167	202%
	Giá trị tài sản ròng của quỹ	4015	108,990,127,152	105,794,514,757	103%
10	Tổng số đơn vị quỹ	4016	10,000,000	10,000,000	100%
11	Giá trị của một đơn vị quỹ	4017	10,899	10,579	103%

1/7
 TY
 HƯ
 HƯ
 QL
 GT
 USC
 AN
 - IT

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo của năm trước
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	4020	103,157,258,137	
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	4021	5,832,869,015	
	Trong đó:	4022		
1	<i>Vốn góp của các nhà đầu tư</i>	4023		100,000,000,000
2	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i>	4024	5,832,869,015	5,794,514,757
III	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	4025	108,990,127,152	105,794,514,757

STT	Loại	Mã chỉ tiêu	Số Lượng	Giá trị trường cuối tháng	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B		1	2	3	4
I	Cổ phiếu niêm yết	4030				
1	Công ty Cổ phần MHC - MHC	4030.1	931,500	6,010	5,598,315,000	5.13%
II	Cổ phiếu không niêm yết	4032				
1	Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam - GEX	4030.3	500,000	23,200	11,600,000,000	10.63%
2	Công ty cổ phần Dap - Vinachem	4030.4	950,000	7,800	7,410,000,000	6.79%
3	...	4032.3				
III	Trái phiếu	4035				
1	Công ty TNHH Thiết bị và xây lắp Huy Hoàng	4035.1	75	1,000,565,556	75,042,416,667	68.74%
2	...	4035.2				
3	...	4035.3				
IV	Các loại chứng khoán khác	4037				
1		4037.1				
2	...	4037.2				
V	Các tài sản khác	4040				
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng	4040.1				
2	Tiền cố tức sẽ được nhận	4040.2				
3	Tiền trái tức sẽ được nhận	4040.3				
4	Lãi tiền gửi được nhận	4040.4				
5	Phải thu bán chứng khoán	4040.5				
6	Phải thu khác	4040.6				
7	Tài sản khác	4040.7				
VI	Tiền	4042				
1	Tiền gửi ngân hàng	4043			9,519,171,457	8.72%
VII	Tổng giá trị danh mục	4047			109,169,903,124	100.00%



Mẫu biểu số: 14/QĐ.48.06.09

**CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VIETINBANK
NGÂN HÀNG LƯU KÝ BIDV CN HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ KHÁM PHÁ GIÁ TRỊ NHCTVN**

Mẫu số B04-QĐT
*Ban hành theo QĐ số 63/2005/QĐ-BTC
ngày 14/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Bán niên từ 01/01/2017-30/06/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

- Tên của Quỹ: Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Tên quỹ bằng tiếng Anh: Vietinbank Value Discovery Investment Fund
- Tên viết tắt: VVDIF
- Hoạt động theo Thông báo xác nhận thành lập quỹ thành viên số 217/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 09/10/2015.
- Loại hình Quỹ: Quỹ thành viên
- Được quản lý bởi: Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Giấy phép thành lập số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26/10/2010; Người đại diện: ông Vũ Đức Mạnh -Chức vụ: Tổng Giám đốc (Theo giấy ủy quyền số 05/GUQ-QLQ1 do chủ tịch Công ty ký ngày 05/06/2015).
- Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, Trung tâm thương mại Chợ Cửa Nam, Số 34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Thời hạn hoạt động của quỹ: 5 (năm) năm tính từ ngày 09/10/2015
- Mục tiêu đầu tư của Quỹ: là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn của Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết... với định hướng trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp dự định đầu tư nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
Ngoài ra, Quỹ VVDIF đầu tư vào trái phiếu chính phủ, các công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế trọng điểm của nền kinh tế. Mục tiêu Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội thành viên, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.
- Chính sách phân chia lợi tức của Quỹ:
Lợi nhuận phân phối cho các Thành viên góp vốn được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định của pháp luật; và
Mức chi trả lợi tức sẽ do Đại hội thành viên hoặc Ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ.
Sau khi phân phối lợi nhuận cho các thành viên góp vốn, Quỹ vẫn phải đảm bảo khả năng thanh toán mọi khoản nợ đến hạn phải trả của Quỹ và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Tất cả phần lợi nhuận Quỹ thu được trong năm tài chính sẽ được đưa vào phần phân phối lợi nhuận sau khi trừ hết các chi phí phải trả.
- Số lượng chứng chỉ quỹ tính đến thời điểm 30/06/2017: 10.000.000 chứng chỉ quỹ.
- Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo: Quỹ không có thay đổi tại Điều lệ Quỹ kể từ khi Quỹ được thành lập ngày 09/10/2015.
- Nội dung Nghị quyết đại hội thành viên trong kỳ báo cáo: Thông qua việc rút khỏi danh sách thành viên góp vốn của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và chuyển nhượng cho thành viên mới là Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam với số lượng là: 5.000.000 chứng chỉ quỹ tương ứng 50% vốn điều lệ quỹ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



1.1. Niên độ kế toán:

- Niên độ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017.
- Niên độ kế toán bán niên: bắt đầu từ 01/01/2017 kết thúc ngày 30/06/2017.

1.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chế độ kế toán áp dụng

1.1. **Chế độ kế toán áp dụng:** áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán được ban hành theo Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam.

1.2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1.1. Kế toán các khoản đầu tư:

- Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Các giao dịch mua bán chứng khoán đầu tư đòi hỏi phải được thực hiện trong thời hạn theo quy định hoặc theo hoạt động kinh doanh thông thường (tức các giao dịch mua bán thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà Quỹ cam kết mua hoặc bán tài sản.
- Cuối mỗi kỳ, Quỹ thực hiện đánh giá lại giá của các khoản đầu tư trong danh mục theo quy định của Điều lệ Quỹ, sổ tay định giá. Lãi và lỗ của việc đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

1.2. Kế toán các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

V. Thông tin bổ sung

5.1. Các giao dịch về vốn

Chỉ tiêu	Phát sinh này này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
1. Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000đ	
2. Vốn góp tăng trong kỳ		
3. Vốn góp giảm trong kỳ		
4. Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000đ	

5.2. Các giao dịch về thặng dư vốn

Chỉ tiêu	Phát sinh kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
1. Đầu kỳ		
2. Tăng trong kỳ		
3. Giảm trong kỳ		
4. Số cuối kỳ		



5.3. Số lợi nhuận đã chia trong kỳ: Không
 VI. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát

STT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
I.	Các chỉ số về tình hình hoạt động đầu tư		
1	Tỷ lệ các loại chứng khoán trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	91.28%	
2	Tỷ lệ các loại cổ phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	22.54%	
3	Tỷ lệ các loại cổ phiếu niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	5.13%	
4	Tỷ lệ các loại cổ phiếu không niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	17.41%	
5	Tỷ lệ các loại trái phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	68.74%	
6	Tỷ lệ các loại chứng khoán khác trong tổng giá trị tài sản của Quỹ		
7	Tỷ lệ tiền gửi NH trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	8.72%	
8	Tỷ lệ bất động sản trong tổng giá trị tài sản của Quỹ		
9	Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tổng giá trị tài sản của Quỹ		
10	Tỷ lệ chi phí bình quân trong tổng giá trị tài sản của Quỹ		
II	Các chỉ số thị trường		
1	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối quý	10.000.000	
2	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của các nhân viên công ty quản lý quỹ cuối quý	0	
3	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối quý	100%	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài		
5	Tỷ lệ giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ so với tổng số chứng chỉ quỹ trong quý		
6	Giá trị đơn vị quỹ cuối quý	10.899	

* Ghi chú: Mục 3.II và 4.II chỉ áp dụng cho các Quỹ Đầu tư chứng khoán không thực hiện niêm yết.

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2017

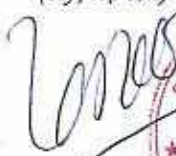
Công ty quản lý quỹ

Người lập
biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng
dấu)


 Nguyễn Thị Thanh Tú






 TỬ DỨC MẠNH

